

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4162/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về đính chính Phụ lục một số điểm số chỉ số thành phần kèm theo Quyết định số 3853/QĐ-UBND;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 1433./TTr-STTTT ngày 09/6/2023, kèm theo Báo cáo số 1432/BC-STTTT ngày 09/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm thông tin chi tiết kết quả thẩm định, đánh giá, xếp hạng của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục phát huy những kết quả đạt được; đồng thời tiến hành rà soát, đánh giá và nghiêm túc rút kinh nghiệm những tồn tại, hạn chế, những chỉ số còn thấp từ đó đề ra các giải pháp khắc phục để cải thiện, nâng cao chỉ số Chuyển đổi số năm 2023 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông (để báo cáo);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Thanh Hóa, Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CNTT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục

Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Khối các sở, ban, ngành cấp tỉnh

Đơn vị	Điểm đánh giá⁽¹⁾ (Điểm)	Xếp hạng DTI⁽²⁾ năm 2022
Văn phòng UBND tỉnh	962,73	1
Sở Thông tin và Truyền thông	957,68	2
Sở Giáo dục và Đào tạo	885,97	3
Sở Giao thông vận tải	843,45	4
Sở Xây dựng	809,13	5
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	790,22	6
Sở Tư pháp	788,24	7
Sở Kế hoạch và Đầu tư	768,10	8
Sở Tài chính	765,30	9
Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	762,40	10
Sở Công Thương	756,75	11
Sở Y tế	744,62	12
Thanh tra tỉnh	742,50	13
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	732,07	14
Sở Ngoại vụ	721,57	15
Sở Tài nguyên và Môi trường	716,82	16
Sở Khoa học và Công nghệ	698,00	17
Sở Nội vụ	692,82	18
Ban Dân tộc	665,67	19
Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp	573,48	20

⁽¹⁾ Điểm tối đa: 1.000 điểm.

⁽²⁾ DTI: Viết tắt của cụm từ Digital Transformation Index - Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số.

2. Khối UBND các huyện, thị xã, thành phố

Đơn vị	Điểm đánh giá ⁽¹⁾ (Điểm)	Xếp hạng DTI ⁽²⁾ năm 2022
Thành phố Thanh Hóa	848,67	1
Huyện Như Thanh	813,52	2
Thị xã Nghi Sơn	801,79	3
Huyện Thọ Xuân	790,17	4
Huyện Yên Định	786,22	5
Huyện Quảng Xương	786,02	6
Thành phố Sầm Sơn	785,81	7
Huyện Triệu Sơn	785,79	8
Huyện Nga Sơn	778,32	9
Thị xã Bỉm Sơn	775,65	10
Huyện Đông Sơn	765,12	11
Huyện Hoằng Hóa	716,46	12
Huyện Nông Cống	693,32	13
Huyện Hậu Lộc	685,20	14
Huyện Thạch Thành	680,47	15
Huyện Quan Sơn	671,16	16
Huyện Cẩm Thủy	664,12	17
Huyện Hà Trung	632,24	18
Huyện Vĩnh Lộc	614,48	19
Huyện Thiệu Hóa	605,09	20
Huyện Như Xuân	600,26	21
Huyện Thường Xuân	583,69	22
Huyện Quan Hóa	557,68	23
Huyện Ngọc Lặc	527,96	24
Huyện Bá Thước	513,90	25
Huyện Mường Lát	508,57	26
Huyện Lang Chánh	420,80	27

⁽¹⁾ Điểm tối đa: 1.000 điểm.

⁽²⁾ DTI: Viết tắt của cụm từ Digital Transformation Index - Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số